

Số/No : 167 /2025-CBTT

Tp HCM, Ngày 18 tháng 04 năm 2025
Ho Chi Minh City, 18 April 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên CTQLQ/Name of Fund Management Company: **CTY CP QUẢN LÝ
QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM/Dragon Capital
VietFund Management JSC**

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND/DCVFMVN
DIAMOND ETF**

- Mã chứng khoán/Stock code: **FUEVFN**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngô Đức Kế,
Quận 1, TP. HCM

*Address: 15th Floor, Me Linh Point Tower, 2 Ngo Duc Ke, District 1, Ho Chi
Minh City, Vietnam*

- Điện thoại/Tel: 08-3825 1488

Fax: 08-3825 1477

- Email: cskh@dragoncapital.com

website: <http://dragoncapital.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 1.2025

Financial report for Quarter 1/2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công
ty quản lý quỹ vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn

<https://dragoncapital.com.vn>.

*This information was disclosed on the Fund's/Company's website on 18 April
2025 at <https://dragoncapital.com.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby, certify that the information provided is true and we bear the full
responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents

Báo cáo tài chính Quý 1.2025

Financial report for Quarter 1/2025

ĐẠI DIỆN CTCP QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM

Representative of Dragon Capital VietFund Management JSC

Người được ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



LÊ HOANG ANH

Quyền Giám đốc nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

Acting Director, Investment Service

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT REPORT OF THE SUPERVISORY BANK

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

We were appointed as the Supervisory Bank of DCVFMVN DIAMOND ETF (“the Fund”) for the period from 1 January 2025 to 31 March 2025, we acknowledged that the Fund has been operating and was managed during the period as follows:

- a) Hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của: Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

During the course of our supervising over investment activities and transactions of the Fund’s assets, the Fund complied with investment restrictions under prevailing regulations for exchange-traded fund, the Fund’s Charter, the Fund’s Prospectus and other relevant regulations.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Asset valuation and pricing of the Fund units were carried out in accordance with the Fund’s Charter, the Fund’s Prospectus and other relevant regulations.

- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

Fund subscriptions and redemptions were carried out in accordance with the Fund’s Charter, the Fund’s Prospectus and other relevant regulations.

- d) Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

The Fund did not pay any dividend to Fund Unitholders.

TP.HCM, ngày 11 tháng 04 năm 2025

HCMC, 11 April 2025

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE**



Nguyễn Thị Phương Mỹ

Phó Trưởng Phòng DVKHTC2

Deputy Manager of Corporate Banking Services Department 2

BÁO CÁO THU NHẬP

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2025 / Quarter I 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

DCVFMVN DIAMOND ETF

11-04-2025

11 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2025 YEAR 2025		NĂM 2024 YEAR 2024	
			Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2024 Quarter I 2024	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		(678,305,836,517)	(678,305,836,517)	3,046,871,867,507	3,046,871,867,507
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		15,437,090,400	15,437,090,400	29,050,312,800	29,050,312,800
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		15,437,090,400	15,437,090,400	29,050,312,800	29,050,312,800
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-	-	-
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		95,563,283	95,563,283	120,907,907	120,907,907
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		95,563,283	95,563,283	120,907,907	120,907,907
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		218,450,183,239	218,450,183,239	918,071,953,107	918,071,953,107
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		123,885,558,561	123,885,558,561	184,166,130,577	184,166,130,577
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		94,564,624,678	94,564,624,678	733,607,022,530	733,607,022,530
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		-	-	298,800,000	298,800,000
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(912,288,673,439)	(912,288,673,439)	2,099,628,693,693	2,099,628,693,693
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends. Interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		1,976,207,063	1,976,207,063	5,198,825,021	5,198,825,021
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		1,976,207,063	1,976,207,063	5,198,825,021	5,198,825,021
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		1,962,117,429	1,962,117,429	5,182,912,321	5,182,912,321
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		14,089,634	14,089,634	15,912,700	15,912,700



2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12	-	-	-	-
Provision expense					
2.3. Chi phí lãi vay	13	-	-	-	-
Borrowing interest expense					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14	-	-	-	-
Impairment expense for devaluation of assets received as pledge					
2.5. Chi phí đầu tư khác	15	-	-	-	-
Other investments expense					
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ	20	31,204,810,772	31,204,810,772	44,552,402,757	44,552,402,757
OPERATING EXPENSE					
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF	20.1	24,060,873,965	24,060,873,965	34,212,992,338	34,212,992,338
Management fee					
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.2	875,890,685	875,890,685	1,285,255,556	1,285,255,556
Custodian fee					
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	20.2.1	601,521,845	601,521,845	855,324,810	855,324,810
Custodian service - Safe Custody Fee					
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	20.2.2	14,500,000	14,500,000	28,200,000	28,200,000
Custodian service - Transaction fee					
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	20.2.3	259,868,840	259,868,840	401,730,746	401,730,746
Custodian service - VSD fee					
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	20.2.4	-	-	-	-
Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts					
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	1,323,348,071	1,323,348,071	1,881,714,578	1,881,714,578
Supervising fee					
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4	661,674,029	661,674,029	940,857,291	940,857,291
Fund administrative fee					
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
Transfer agent fee					
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	20.6	4,097,857,816	4,097,857,816	6,020,876,366	6,020,876,366
Other service fees					
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE	20.6.1	1,503,804,627	1,503,804,627	2,138,312,020	2,138,312,020
Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation					
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	20.6.2	1,203,043,701	1,203,043,701	1,710,649,617	1,710,649,617
Accrual expenses payable to HOSE for Index usage					
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường	20.6.3	1,391,009,488	1,391,009,488	2,171,914,729	2,171,914,729
Accrual expense for market maker service					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF	20.7	-	-	25,650,000	25,650,000
Meeting and General Meeting expense					
3.8. Chi phí kiểm toán	20.8	75,945,225	75,945,225	76,579,230	76,579,230
Audit expense					
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9	-	-	-	-
Asset disposal expense					
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10	92,720,981	92,720,981	91,977,398	91,977,398
Other operating expense					
Thù lao ban đại diện Quỹ	20.10.0	29,219,156	29,219,156	29,237,692	29,237,692
Remuneration of Fund's Board of Representatives	1				
Chi phí công tác, họp của ban đại diện	20.10.0	-	-	-	-
Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2				
Chi phí báo cáo thường niên	20.10.0	-	-	-	-
Annual report expense	3				
Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán	20.10.0	-	-	-	-
Price feed fee Expenses	4				
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	20.10.0	-	-	-	-
Legal consultancy expenses	5				
Chi phí thiết lập Quỹ	20.10.0	-	-	-	-
Setup Expenses	6				
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	20.10.0	-	-	-	-
Accrued fee payable to SSC	7				
Phí ngân hàng	20.10.0	1,501,825	1,501,825	2,239,706	2,239,706
Bank charges	8				
Chi phí công bố thông tin của Quỹ	20.10.0	-	-	-	-
Expenses for information disclosure of the Fund	9				
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...	20.10.1	-	-	-	-
Designing, printing, posting... Expense	0				
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	20.10.1	14,000,000	14,000,000	10,500,000	10,500,000
Fee paid to VSD for getting the list of investors	1				

45
CÔNG
CỔ PH
N L Y QU
AGON C
VIỆT N
T. P. H

Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	20.10.1		18,000,000	18,000,000	20,000,000	20,000,000
Additional registration fee pay for VSD	2					
Phí niêm yết	20.10.1		30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000
Listing fee expenses	3					
Chi phí khác	20.10.1		-	-	-	-
Other expenses	4					
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT	23		(711,486,854,352)	(711,486,854,352)	2,997,120,639,729	2,997,120,639,729
(23 = 01-10-20)						
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC						
OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác	24.1		-	-	-	-
Other income						
5.2. Chi phí khác	24.2		-	-	-	-
Other expense						
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ						
PROFIT BEFORE TAX	30		(711,486,854,352)	(711,486,854,352)	2,997,120,639,729	2,997,120,639,729
(30=23+24)						
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	31		200,801,819,087	200,801,819,087	897,491,946,036	897,491,946,036
Realized profit (losses)						
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	32		(912,288,673,439)	(912,288,673,439)	2,099,628,693,693	2,099,628,693,693
Unrealized profit (losses)						
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	40		-	-	-	-
CORPORATE INCOME TAX						
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN						
PROFIT AFTER TAX	41		(711,486,854,352)	(711,486,854,352)	2,997,120,639,729	2,997,120,639,729
(41=30-40)						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán Quỹ
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 / As at 31 Mar 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
 Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
 Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
 DCVFMVN DIAMOND ETF
11-04-2025
 11 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 As at 31 Mar 2025	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024
I	I.TÀI SẢN ASSETS	I			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		82,469,624,423	786,677,459,839
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		82,469,624,423	786,677,459,839
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		82,469,624,423	786,677,459,839
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112		-	-
1.3	1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113		-	-
2	2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		11,379,581,813,250	12,611,966,073,450
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		11,379,581,813,250	12,611,966,073,450
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		11,379,581,813,250	12,611,966,073,450
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		48,137,518,400	82,527,397
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		40,653,863,400	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		7,483,655,000	-
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-



	Phải thu cổ tức	134.1	-	-
	Dividend receivable			
	Phải thu trái tức	134.2	-	-
	Coupon receivables			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	134.3	-	-
	Interest receivables from deposit with term less than three (03) months			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	134.4	-	-
	Interest receivables from deposit with term more than three (03) months			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi	134.5	-	-
	Interest receivables from Certificates of Deposit			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	135	-	-
	In which: Overdue receivables from dividend, interest income			
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	7,483,655,000	-
	Dividend and interest receivables before payment date			
	Dự thu cổ tức	136.1	7,483,655,000	-
	Dividend receivables			
	Dự thu lãi trái phiếu	136.2	-	-
	Bond coupon receivables			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	136.3	-	-
	Interest accrual from deposit with term less than three (03) months			
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	136.4	-	-
	Interest accrual from deposit with term more than three (03) months			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi	136.5	-	-
	Interest accrual from Certificates of Deposit			
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác	137	-	82,527,397
	Other receivables			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu	137.1	-	-
	Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding			
	Các tài sản khác	137.2	-	-
	Other assets			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	137.2.1	-	-
	Prepaid expense for security registration at VSD			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	137.2.2	-	-
	Prepaid expense for listed registration at HOSE			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	137.2.3	-	-
	Prepaid expense for listed management at HOSE			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	137.2.4	-	-
	Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN	137.2.5	-	-
	Prepaid expense for annual management fee for SSC			
	Các khoản khác	137.3	-	82,527,397
	Others			
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	138	-	-
	Provision for doubtful debt			
	TỔNG TÀI SẢN	100	11,510,188,956,073	13,398,726,060,686
	TOTAL ASSETS			
II	II. NỢ PHẢI TRẢ	II	-	-
	TOTAL LIABILITIES			
1	1. Vay ngắn hạn	311	-	-
	Short-term borrowings			
	Gốc khoản vay ngắn hạn	311.1	-	-
	Short-term loans Principal			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn	311.2	-	-
	Accrued Interest Expense			
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	-	715,463,990,000
	Payables for securities purchased but not yet settled			
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ	313	-	-
	Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company			
	Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ	313.1	-	-
	Subscription and Redemption fee payable to distributors			
	Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ	313.2	-	-
	Subscription and Redemption fee payable to fund management company			
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	-	-
	Tax payables and obligations to the State Budget			
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư	315	-	-
	Profit distribution payables			

6	6. Chi phí phải trả	316	303,990,491	786,707,335
	Accual Expenses			
	Phí môi giới	316.1	35,326,110	587,207,335
	Brokerage fee payable			
	Trích trước phí kiểm toán	316.2	257,445,225	181,500,000
	Accrued expense for audit fee			
	Trích trước phí họp đại hội thường niên	316.3	-	-
	Accrued expense for Annual General meeting			
	Trích trước phí báo cáo thường niên	316.4	-	-
	Accrued expense for Annual report			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ	316.5	11,219,156	18,000,000
	Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Reopresentatives			
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDC	316.6	-	-
	Accrued expense for listing fee at HOSE			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	316.7	-	-
	Accrued expense for Annual Fee pay to SSC			
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	317	-	-
	Subcription payable to investors			
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	318	13,594,155,455	-
	Redemption payable to investors			
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	319	13,107,031,477	16,551,703,947
	Fund manaqement related service expense payable			
9.1	9.1 Trích trước phải trả phí quản lý	319.1	8,114,558,615	8,443,362,273
	Expense accruals for Manaqement fee			
9.2	9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	319.2	208,663,963	224,984,056
	Accrued expense for Custodian fee			
	9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	319.2.1	202,863,963	211,084,056
	Custodian service - Safe Custody Fee			
	9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	319.2.2	5,800,000	13,900,000
	Custodian service - Transaction fee			
	9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	319.2.3	-	-
	Custodian service - VSD fee			
	9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	319.2.4	-	-
	Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts			
9.3	9.3 Trích trước phí quản trị quỹ	319.3	223,150,359	232,192,462
	Accrued expense for Fund administration fee			
9.4	9.4 Trích trước phí giám sát	319.4	446,300,724	464,384,924
	Accrued expense for Supervising fee			
9.5	9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	319.5	16,500,000	16,500,000
	Accrued expense for Tranfer agency fee			
9.6	9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE	319.6	1,503,804,627	3,095,757,340
	Accrued expense for payable to HOSE for Index usage			
9.7	9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	319.7	1,203,043,701	2,476,605,872
	Accrued expense for payable to HOSE for Index usage			
9.7	9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	319.8	1,391,009,488	1,597,917,020
	Accrued expense for market marker service			
10	10. Phải trả, phải nộp khác	320	-	-
	Other payables			
10.1	10.1 Phải trả phí báo giá	320.1	-	-
	Price feed fee payable			
10.2	10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện	320.2	-	-
	Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meetina			
10.3	10.3 Phải trả khác	320.3	-	-
	Other payables			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN	320.3.1	-	-
	Reqister fee for ETF operation payable to SSC			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD	320.3.2	-	-
	Security register fee payable to VSD			
	Phí đăng ký niêm yết trả HOSE	320.3.3	-	-
	Listed register fee payable to HOSE			
	Phải trả, phải nộp khác	320.3.4	-	-
	Other payables			
	Chi phí phải trả khác của Quỹ	320.3.5	-	-
	Other expenses			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	27,005,177,423	732,802,401,282
	TOTAL LIABILITIES			
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	400	11,483,183,778,650	12,665,923,659,404
	DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)			
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	3,622,000,000,000	3,765,000,000,000
	Paid up capital			
1.1	1.1 Vốn góp phát hành	412	12,845,000,000,000	12,763,000,000,000
	Capital from subscription			
1.2	1.2 Vốn góp mua lại	413	(9,223,000,000,000)	(8,998,000,000,000)
	Capital from redemption			

S. TY
 H. AN
 U. Y. DAU
 CAPIT
 NAM
 HO C

2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(1,017,888,604,494)	(689,635,578,092)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	8,879,072,383,144	9,590,559,237,496
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earnings at the beginning of the period	420.1	9,590,559,237,496	9,691,732,477,793
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earnings during the period	420.2	(711,486,854,352)	(101,173,240,297)
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	31,703.98	33,641.23
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440	-	-
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441	-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442	-	-
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI	-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001	-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002	-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003	-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	362,200,000	376,500,000
5	5. Số lượng Chứng khoán bị hạn chế đang nắm giữ hộ Nhà đầu tư Restricted securities quantity fund holds on behalf of AP/ investors	005		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán
quỹ

(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2025 / Quarter I 2025

Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Ngân hàng giám sát:
Supervising Bank
Kỳ báo cáo:
Reporting date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam
Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch
11-04-2025
11 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	12,665,923,659,404	12,574,296,747,627
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(711,486,854,352)	(101,173,240,297)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(711,486,854,352)	(101,173,240,297)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(471,253,026,402)	192,800,152,074
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	266,440,860,368	874,489,362,657
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(737,693,886,770)	(681,689,210,583)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	11,483,183,778,650	12,665,923,659,404
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	31,703.98	33,641.23

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

TP Kế toán quỹ
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Hoàng Anh

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2025 / Quarter I 2025

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

DCVFMVN DIAMOND ETF

11-04-2025

11 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2025 Quarter I 2025	Quý IV năm 2024 Quarter IV 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01		(711,486,854,352)	(101,173,240,297)
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(94,564,624,678)	(96,125,004,748)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		912,357,837,820	531,938,038,962
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		912,288,673,439	531,863,955,845
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1		-	-
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		912,288,673,439	531,863,955,845
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		69,164,381	74,083,117
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		106,306,358,790	334,639,793,917
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(53,332,868,561)	(498,926,483,297)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		(40,653,863,400)	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(7,483,655,000)	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		82,527,397	(82,527,397)
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09		-	-



(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10	(715,463,990,000)	668,287,720,000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12	-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14	-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15	13,594,155,455	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16	(551,881,225)	516,442,929
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17	(3,444,672,470)	3,380,809,247
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3) Net cash flows from investing activities	19	(700,947,889,014)	507,815,755,399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II	-	-
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31	1,367,150,368	7,122,772,657
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32	(4,627,096,770)	(5,708,810,583)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34	-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1- 2+3-4-5) Net cash flows from financing activities	30	(3,259,946,402)	1,413,962,074
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net cash flows during the period	40	(704,207,835,416)	509,229,717,473
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period	50	786,677,459,839	277,447,742,366
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51	786,677,459,839	277,447,742,366
- Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52	786,677,459,839	277,447,742,366
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1	786,677,459,839	277,447,742,366
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2	-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54	-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	55	82,469,624,423	786,677,459,839
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56	82,469,624,423	786,677,459,839

45 -
CÔNG T
CỔ PHẢ
N LÝ QUỸ
AGON CA
VIỆT NA
P HỒ

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57	82,469,624,423	786,677,459,839
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1	82,469,624,423	786,677,459,839
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2	-	-
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58	-	-
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59	-	-
VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60	(704,207,835,416)	509,229,717,473
Khác Others	80	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán quỹ
(Ký, họ tên)



Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
(Ký, họ tên)



Lê Hoàng Anh



BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý 1 năm 2025

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVN DIAMOND

REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY

QUARTER 1/2025

DCVFMVN DIAMOND ETF

1. Thông tin chung về Quỹ/ The Fund's general information

a. Mục tiêu của Quỹ/ The Fund's objective

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
The Fund's objective is in alignment with Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and the Fund's Prospectus.

b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ The Fund's performance

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-9.34%** so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024; Trong khi giá trị của danh mục của **chứng khoán cơ cấu thay đổi là -5.76%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là -5.49%.**

At the end of 31 March 2025, net asset value (NAV) changed -9.34% compared to NAV at the beginning of the period dated 31 December 2024; Meanwhile, the change in the value of a creation unit was -5.76%, while that of the benchmark index was -5.49%.

c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ The Fund's investment policy and strategy

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND.

The primary objective of the Fund is to replicate the performance of VN DIAMOND Index. The VN DIAMOND Index is an index established and managed by the Hochiminh Stock Exchange.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

DCVFMVN DIAMOND ETF implements a passive investing strategy to carry out its preset investment objectives. When the underlying securities of Benchmark Index changes, DCVFMVN DIAMOND ETF shall adjust the Fund's portfolio in order to make it consistent with the Benchmark Index in terms of structure and weighting of assets. The Fund shall seek for obtaining a result which is similar to the Benchmark Index and shall not implement the defence strategy when the market is going down and shall not take its profits when the market is pricing too high. The passive investing is aimed to reduce the costs and make closer replication of Benchmark Index by keeping the Fund's turnover ratio lower than the turnover ratio of active fund.

d. Phân loại Quỹ / Fund type

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục/ The Fund is an exchange-traded fund ("ETF").

e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ / Restriction timeline for investment of the Fund

Không có/ none

f. Mức độ rủi ro ngắn hạn / Short-term risk level

Trung bình/ *Medium*

g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *The Fund's first date of operation*

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

The Fund started its operation from 22 April 2020

h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo / *The Fund's size at the reporting date*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là **362,200,000 chứng chỉ Quỹ**.
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là **31,703.98** Đồng Việt Nam.

As at 31 March 2025, the number of fund units in circulation is 362,200,000 fund units and the net asset value per fund unit is VND 31,703.98

i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ / *The Fund's reference index*

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN DIAMOND.

The benchmark index is VN DIAMOND Index.

j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ / *The Fund's profit distribution policy*

Theo quy định của Điều lệ Quỹ hiện tại, Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND không phân phối lợi nhuận để hạn chế tối đa chi phí phát sinh cho nhà đầu tư. Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tái đầu tư để gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ.

According to the current fund charter, ETF DCVFMVN DIAMOND will not distribute profits to minimize the cost incurred for investors. The entire profit of the fund arising during operation will be reinvested to increase asset value of the fund.

k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ / *Distributed profits per fund unit*

Không có/ none

2. Số liệu hoạt động/ *Performance indicators*

a. Cơ cấu tài sản quỹ / *Fund's assets structure*

Cơ cấu tài sản quỹ <i>Fund's assets structure</i>	31/03/2025	31/03/2024	31/03/2023
Danh mục chứng khoán Investment portfolio	98.86%	99.32%	99.37%
Tài sản khác Other assets	1.14%	0.68%	0.63%
Cộng/Total	100.00%	100.00%	100.00%

b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động / *Detailed operating indicators*

Chỉ tiêu/ Indicators	31/03/2025	31/03/2024	31/03/2023
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND). Net asset value of the Fund (VND)	11,483,183,778,650	16,058,727,502,246	18,444,953,668,093
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ). Total fund units in circulation (fund unit)	362,200,000	518,300,000	823,200,000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND). Net asset value per fund unit (VND/fund unit)	31,703.98	30,983.46	22,406.40
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The highest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)	33,640.27	31,008.22	24,413.86
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The lowest net asset value per fund unit during the reporting period (VND/fund unit)	31,703.98	25,952.34	21,759.12
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND). Day-end closing price of a fund unit at the reporting date (VND/fund unit)	31,840.00	31,380.00	22,470.00
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The highest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)	33,640.00	31,380.00	24,460.00

Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND). The lowest day-end closing price of a fund unit during the reporting period (VND/fund unit)	31,840.00	26,030.00	21,700.00
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ. Total growth rate (%) per fund unit	-5.76%	19.38%	0.33%
Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) Capital growth rate (%) per fund unit (Change due to price fluctuation)	-7.41%	12.71%	-0.03%
Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) Income growth rate (%) per fund unit (Based on realised profits)	1.65%	6.67%	0.36%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND) Gross distribution per fund unit (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND) Net distribution per fund unit (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution). Ex-date of distribution	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) Operating expenses/Average NAV during the period (%)	1.04%	1.04%	1.04%
Tốc độ vòng quay danh mục (%) Turnover of investment portfolio (%)	28.54%	44.02%	25.20%

c. Tăng trưởng qua các thời kỳ/ Growth rate over time

Giai đoạn/ Period	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%) Total growth rate of NAV per fund unit (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%) Annual growth rate of NAV per fund unit (%)
1 năm / 1 year	2.33%	2.33%
3 năm/ 3 year	5.99%	1.96%
Từ khi thành lập From establishment date	217.04%	25.84%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu Growth rate of the reference index	N/A	N/A

d. Tăng trưởng hàng năm/ Annual growth rate

Thời kỳ/ Period	31/03/2025	31/03/2024	31/03/2023
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ			
Growth rate (%) per fund unit	2.33%	38.28 %	-25.10%

3. Mô tả thị trường trong kỳ/ Market overview over the reporting period

VNINDEX tăng 0.1% trong tháng 3, đóng cửa tại mức 1,306.86 điểm, tăng 3.2% so với đầu năm. Thanh khoản trung bình của VNINDEX trong quý là hơn 16,363 tỷ đồng, tăng 9.2% so với quý trước.

Những điểm chính của thị trường trong Q1/2025:

- Hoa Kỳ đã tạm hoãn áp mức thuế 46% đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam trong 90 ngày, tạo điều kiện cho các cuộc đàm phán nhằm giảm căng thẳng thương mại và tránh gián đoạn chuỗi cung ứng.
- Thị trường chứng khoán Việt Nam đã phục hồi sau quyết định hoãn áp thuế 90 ngày, nhưng triển vọng chính sách thương mại thiếu rõ ràng tiếp tục là yếu tố gây bất ổn.
- GDP Việt Nam trong quý 1 tăng trưởng 6.9% so với cùng kỳ.

VNINDEX increased 0.1% in March, closing at 1,306.86, rose 3.2% year-over-year. Average daily turnover of VNINDEX in this quarter was over VND 16,363, increased 9.2% compared to previous quarter.

Highlights of the market in Q1/2025:

- The United States has temporarily delayed the imposition of a 46% tariff on Vietnamese exports for 90 days, allowing time for negotiations to ease trade tensions and avoid supply chain disruptions.
- Vietnam's stock market has rebounded following the 90-day tariff delay decision, but the unclear outlook on trade policy remains a source of instability.
- Vietnam's GDP grew by 6.9% year-over-year in the first quarter.

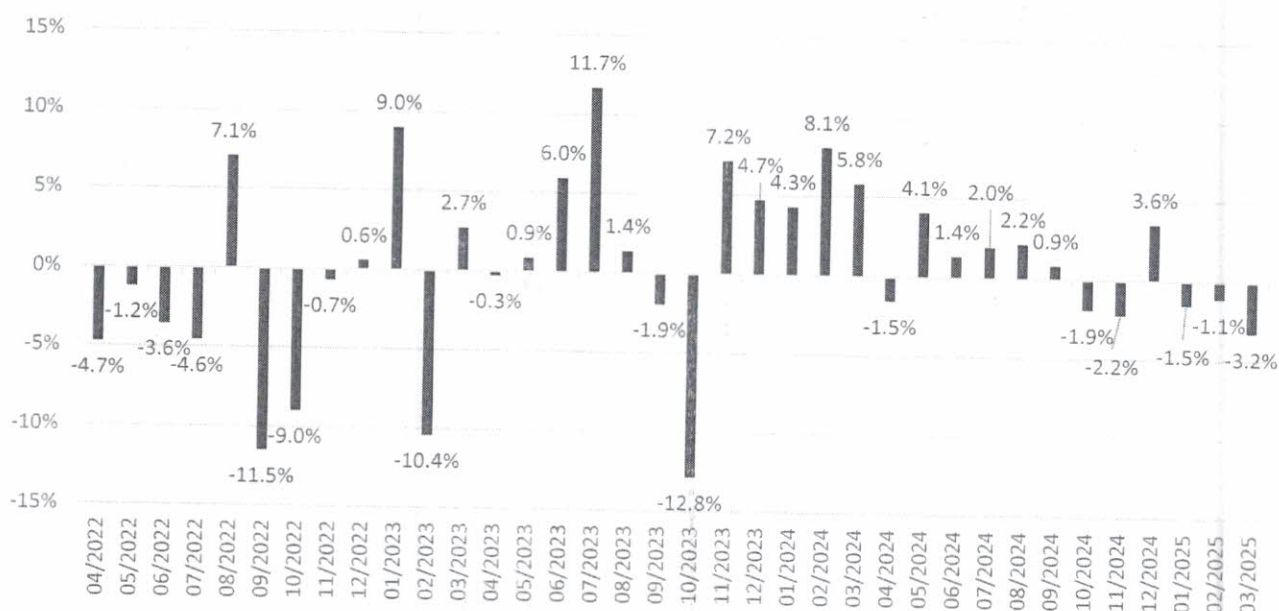
4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ/ Details of the Fund's operating indicators

a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ/ The Fund's detailed operating indicators

Chỉ tiêu Indicators	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) 1 year to the reporting date (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) Last 3 years to the reporting date (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) From establishment date to the reporting date (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ Income growth rate per fund unit	24.91%	46.11%	214.12%

Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ Capital growth rate per fund unit	-22.58%	-40.12%	2.92%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ Total growth rate per fund unit	2.33%	5.99%	217.04%
Tăng trưởng hàng năm(%)/1 đơn vị CCQ Annual growth rate (%) per fund unit	2.33%	1.96%	25.84%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu Growth rate of structured portfolio	2.33%	5.99%	217.04%
Thay đổi giá trị trường của 1 đơn vị CCQ Changes in market price per fund unit	1.47%	5.85%	203.24%

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau/ Chart of the Fund's monthly growth rate of net asset value per fund unit in the last three years is as follows:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in net asset value

Chỉ tiêu/ Indicators	31/03/2025	31/03/2024	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ/ Net asset value (NAV) of the Fund	11,483,183,778,650	16,058,727,502,246	-28.49%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ/ Net asset value (NAV) per fund unit	31,703.98	30,983.46	2.33%

Trong kỳ báo cáo từ 31/3/2024 đến 31/3/2025, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng tốt tuy nhiên trong kì có sự rút vốn từ nhà đầu tư nên NAV có mức giảm mạnh.

From 31/3/2024 to 31/3/2025, Vietnam stock market increased but the fund NAV decreased significantly due to investor redemption.

b. Thông kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ Summary of the Fund Unitholders as at 31 March 2025

Quy mô nắm giữ (Đơn vị) Holding scale (Fund units)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ Number of the Fund Unitholders	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ Number of fund units held	Tỷ lệ nắm giữ/ Percentage of holding
			(%)
Dưới /Under 5.000	5,077	4,880,816	1.35%
Từ/From 5.000 đến/to 10.000	387	2,650,653	0.73%
Từ/From 10.000 đến/to 50.000	353	6,970,584	1.92%
Từ /From 50.000 đến/to 500.000	112	16,746,593	4.62%
Trên /From and above 500.000	38	330,951,354	91.37%
Tổng cộng	5,967	362,200,000	100.00%

c. Chi phí ngầm và giảm giá/ Hidden costs and discounts

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

To avoid the conflicts of interest and ensure the accuracy of the Fund's expenses, the Fund Management Company requires that all employees are not allowed to receive the cash discounts and incur hidden costs when transacting with partners providing services to the Fund

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

During the reporting period, the Fund did not incur any cash discounts or hidden costs relating to transactions with its service providers.

5. Thông tin về triển vọng thị trường/ Market outlook

Ngày 2/4, Hoa Kỳ công bố áp mức thuế quan đối ứng 46% đối với một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam, mức thuế này thuộc nhóm cao nhất trong số các quốc gia bị áp thuế. Tuy nhiên, tác động thực tế sẽ phụ thuộc vào chênh lệch thuế giữa Việt Nam và các quốc gia xuất khẩu cạnh tranh khác. Trước sức ép từ chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ, Việt Nam đã nhanh chóng triển khai các biện pháp ngoại giao, dẫn đến quyết định tạm hoãn áp thuế đối ứng trong 90 ngày. Trong nước, Việt Nam đồng thời đẩy mạnh các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế. Chính phủ tăng tốc giải ngân đầu tư công nhằm thúc đẩy tăng trưởng và tạo việc làm; Ngân hàng Nhà nước triển khai gói tín dụng ưu đãi 20 tỷ USD tập trung vào hạ tầng, công nghệ và tiêu dùng nội địa. Cùng với đó, các cải cách thể chế được xúc tiến mạnh mẽ nhằm giảm 30% chi phí kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu mới. Một gói hỗ trợ khẩn cấp cũng đã được đề xuất, ưu tiên các ngành xuất khẩu dễ tổn thương như dệt may, da giày, nội thất và thủy sản, với mục tiêu giữ ổn định việc làm và hạn chế gián đoạn kinh tế. Việc Hoa Kỳ tạm hoãn áp thuế trong 90 ngày tạo ra khoảng trống cần thiết để hai bên đàm phán và làm rõ các vấn đề còn tồn tại. Tuy nhiên, Việt Nam không chờ đợi mà vẫn tiếp tục đẩy mạnh cải cách cơ cấu, trong đó có việc sáp nhập bộ ngành và nâng cao hiệu quả quản trị vẫn đang được triển khai đúng tiến độ. Sức cầu nội địa ổn định và chính sách hỗ trợ kịp thời đang góp phần củng cố nền tảng vĩ mô. Những nỗ lực này kỳ vọng sẽ tạo lớp đệm quan trọng giúp nền kinh tế ứng phó với các cú sốc bên ngoài và duy trì đà tăng trưởng. Dù vậy, để đạt mục tiêu tăng trưởng 8% trong năm 2025, tiến độ đàm phán thương mại và hiệu quả triển khai chính sách trong nước sẽ là yếu tố then chốt. Tâm lý thị trường

có thể vẫn nhạy cảm với thông tin chính sách, nhưng nhóm đầu tư hoàn toàn có cơ sở để tin tưởng vào phản ứng nhanh chóng, nhất quán và có tổ chức của Chính phủ cũng như cam kết duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

On April 2, the United States announced the imposition of a 46% retaliatory tariff on selected imports originating from Vietnam—one of the highest rates levied among the affected countries. The actual economic impact of this measure, however, will be contingent upon the differential in tariff rates between Vietnam and its competing export-oriented economies. In response to the newly introduced U.S. trade policy, the Vietnamese government promptly initiated diplomatic engagements, which culminated in a temporary suspension of the tariff for a period of 90 days. Concurrently, domestic policy responses have been mobilized to mitigate potential adverse effects. The government has accelerated the disbursement of public investment in order to stimulate economic growth and employment. In addition, the State Bank of Vietnam has launched a preferential credit package valued at USD 20 billion, with strategic allocation toward infrastructure development, technological advancement, and domestic consumption. Institutional reforms have also been expedited, with a targeted objective of reducing business-related costs by 30%, thereby enhancing the competitiveness of Vietnamese enterprises and supporting their entry into new export markets. Furthermore, an emergency relief package has been proposed, prioritizing sectors deemed most vulnerable to external shocks—namely, textiles, footwear, furniture, and seafood—in an effort to preserve labor market stability and mitigate disruptions to economic activity. The 90-day deferral of the U.S. tariff regime offers a crucial window for bilateral negotiations aimed at resolving outstanding trade-related concerns. Notably, Vietnam has chosen not to remain passive during this period; structural reform initiatives—including ministerial consolidation and improvements in governance efficiency—continue to proceed according to established timelines. The resilience of domestic demand, coupled with timely and targeted policy interventions, is contributing to the reinforcement of macroeconomic stability. Collectively, these measures are expected to serve as a buffer against external volatility and to sustain the country's growth trajectory. Nevertheless, the attainment of the government's 2025 GDP growth target of 8% will depend critically on the outcome of trade negotiations and the efficacy of domestic policy implementation. While market sentiment is likely to remain sensitive to policy signals, there exists a strong rationale for investor confidence in the Vietnamese government's capacity for rapid, coherent, and coordinated responses, underpinned by a consistent commitment to preserving macroeconomic stability.

6. Thông tin khác/ Other information

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

Information about the Fund's executive personnel, Board of Representatives and the Executive Board of the Fund Management Company is as follows:

➤ Nhân sự điều hành của Quỹ gồm có:

Fund's executive personnel comprise of

- **Bà Lương Thị Mỹ Hạnh**, Thạc sỹ Kinh tế.
Ms. Luong Thi My Hanh, Master of Economics

- Từ 2010 đến 12/3/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối Đầu tư Nghiên cứu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.

From 2010 to 12 March 2021: the Deputy CEO of Investment and Research - Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

- Từ 12/3/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý Tài sản, Khối Trong nước của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.

From 12 March 2021 - current: the Head of Asset management - Onshore - Dragon Capital VietFund Management Joint Stock Company

- **Ông Vũ Đức Sửu**, Thạc sỹ Toán giải tích và ứng dụng, Thạc sỹ Lý thuyết xác suất và thống kê toán học.
Mr Vu Duc Suu, Master of Analytical and Applied Mathematics, Master of Probability Theory and Mathematical Statistics
- Từ 2010 – 2015: Chuyên viên cao cấp phân tích đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
From 2010 to 2015: Senior Investment Analyst at Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
- Từ 2016 – 2020: Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam.
From 2016 to 2020: Head of Investment Portfolio Management Department of Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
- Từ tháng 1/2021 đến 30/11/2023: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
From January 2021 to November 2023: Head of Portfolio Management Department of Dragon Capital Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company.
- Tháng 12/2023 đến tháng 08/2024: Giám đốc nghiệp vụ cấp cao, Quỹ ETF của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
From December 2023 to August 2024: Senior Associate Director, Passive Fund of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company
- Từ tháng 09/2024 đến nay: Quản lý danh mục cấp cao, Quỹ ETF của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
From September 2024 to present: Lead Portfolio Management, ETF and Passive Strategy of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

➤ **Ban Đại diện Quỹ gồm có:**

The Board of Representatives comprises of

- **Bà Nguyễn Bội Hồng Lê**, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ, Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
Ms. Nguyen Boi Hong Le, Chairperson, Master of Business Administration
- Từ 1988 đến 1990: Cán bộ nghiên cứu Viện khoa học Việt Nam, Viện Hóa học Công nghiệp
From 1988 to 1990: Research Officer of Vietnam Academy of Science, Institute of Industrial Chemistry
- Từ 1990 đến 1992: Trưởng phòng Marketing Công ty Dầu mỡ nhờn Vidamo – Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam.
From 1990 to 1992: the Deputy Head of Marketing Department of Vidamo Lubricant Company – Vietnam Oil and Gas Corporation
- Từ 1993 đến 2005: Trưởng phòng Kinh doanh Sản phẩm Dầu khí, Trưởng ban Phát triển Thị trường Nga và Đông Âu Công ty XNK Dầu khí Petechim (đổi tên thành Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec).
From 1993 to 2005: the Head of Petroleum Products Sales Department, the Head of Market Development Department for Russia and Eastern Europe of Petechim Petroleum Import – Export Company (renamed to Petec Investment and Technical Trading Company).
- Từ 2005 đến 2010: Trưởng phòng Quản lý và Kinh doanh các sản phẩm đầu tư Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam PVFC.
From 2005 to 2010: the Deputy Head of Department of Management and Sales of Investment Products of Petro Vietnam Finance Joint Stock Corporation (PVFC)
- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng Giao dịch Chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán dầu khí.
From 2010 to 2012: the Head of Securities Trading Department of Petroleum Securities Joint Stock Company
- Từ 2012 đến 2020: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam.

From 2012 to 2020: Expert in Economics and Management of Oil and Gas of Vietnam Petroleum Institute

- Từ 2020 đến nay: Hưu trí.
From 2020 to present: retirement.

• **Bà Vương Thị Hoàng Yến**, Thành viên, Cử nhân Kế toán – Kiểm toán.

Ms. Vuong Thi Hoang Yen, Member, Bachelor of Accounting and Auditing

- Từ 8/2004 đến 11/2007: Kế toán trưởng Công ty TNHH Dệt – Thương Mại – Dịch vụ Minh Thắng.
From August 2004 to November 2007: Chief Accountant of Minh Thang Textile – Trading – Service Company Limited
- Từ 12/2007 đến 4/2012: Trưởng phòng Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AS.
From December 2007 to April 2012: Auditor – Department Head of AS Auditing Company Limited
- Từ 9/2012 đến 5/2013: Giám đốc Kiểm toán Công ty Hợp danh Kiểm toán FA.
From September 2012 to May 2013: Auditing Director of FA Auditing Partnership Company
- Từ 6/2013 đến 9/2016: Giám đốc Kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
From June 2013 to September 2016: Auditing Director of Dai Tin Auditing Company Limited
- Từ 10/2016 đến 12/2019: Giám đốc Kiểm toán Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín.
From October 2016 to December 2019: Auditing Director of Branch of Dai Tin Auditing Company Limited
- Từ 1/2020 đến nay: Giám đốc Nghiệp vụ Công ty TNHH Kiểm toán Chuẩn Vàng.
From January 2020 till now: Director of Golden Standards Auditing Company Limited

- Bà Trần Ngọc Hân, Thành viên, Thạc sỹ luật – Luật sư.

Ms. Tran Ngoc Han, Member, Master of Laws – Lawyers

- Từ 2003 đến 2006: Chuyên viên Trung tâm Xúc tiến Thương mại Du lịch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau.
From 2003 to 2006: Executive of Ca Mau Province's Trade Promotion, Tourism and Investment Promotion Center.
- Từ 2006 đến 8/2007: Nhân viên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex
From 2006 to August 2007: Executive of Cadovimex Seafood Import and Export Joint Stock Company.
- Từ 8/2007 đến 4/2015: Nhân viên Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam.
From August 2007 to April 2015: Executive of Vietnam Securities Investment Fund Management Joint Stock Company
- Từ 5/2015 đến 31/03/2021: Luật sư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam.
From May 2015 to 31 March 2021: Lawyer of Vietnam Securities Investment Fund Management Joint Stock Company
- Từ 1/4/2021 đến nay: Luật sư Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM)
From 1 April 2021 till now: Lawyer of Dragon Capital Vietfund Management Company Joint Stock Company (DCVFM)

➤ **Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ gồm có:**

The executive officer of the Fund Management Company comprises of:

• **Ông Beat Schurch**, Tổng Giám đốc, Thạc sỹ Kinh tế.

Mr. Beat Schurch, Chief Executive Officer, Master's in Economics

- Từ 8/1996 đến 7/2002: DKSH Vietnam, Giám Đốc phụ trách thị trường Việt Nam, Campuchia
From August 1996 to July 2002: DKSH Vietnam, Director in charge of the Vietnam and Cambodia markets
- Từ 12/2002 đến 2/2004: Lanamatic Asia, Đại diện thường trú tại Thái Lan
From December 2002 to February 2004: Lanamatic Asia, Resident Representative in Thailand.
- Từ 3/2004 đến 8/2006: Synovate Thailand, Trưởng bộ phận tư vấn kinh doanh
From March 2004 to August 2006: Synovate Thailand, Head of Business Consulting
- Từ 9/2006 đến 3/2009: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc tài chính
From September 2006 to March 2009: Indochina Capital Vietnam, Financial Director
- Từ 4/2009 đến 1/2010: Indochina Capital Vietnam: Giám đốc điều hành, bộ phận Vốn cổ phần.
From April 2009 to January 2010: Indochina Capital Vietnam, Chief Operating Officer, Equity Department
- Từ 3/2010 đến 3/2011: Dragon Capital Group: Giám đốc, phụ trách vận hành.
From March 2010 to March 2011: Dragon Capital Group, Director, Operations
- Từ 4/2011 đến 12/2016: VPĐD Dragon Capital Group Ltd tại TP.HCM: Trưởng đại diện.

From April 2011 to December 2016: Dragon Capital Group Ltd Representative Office in Ho Chi Minh City, Head of Representative Office

- Từ 12/2016 đến 12/2020: VPDD Dragon Capital Management (HK) Ltd tại TP.HCM: Trưởng đại diện

From December 2016 to December 2020: Dragon Capital Management (HK) Ltd Representative Office in Ho Chi Minh City, Head of Representative Office

- Từ 12/2020 đến nay: Tổng giám đốc, công ty CP Quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam.
From December 2020 to present: Chief Executive Officer, Dragon Capital Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
On behalf of Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company



Ông Lê Hoàng Anh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service



CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM
DRAGON CAPITAL VIETFUND MANAGEMENT JSC
QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND
DCVFMVN DIAMOND ETF

Mẫu số B06 – ETF / Template B02 - ETF

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục/ Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NOTE TO THE SELECTIVE FINANCIAL STATEMENTS
Quý I năm 2025/ Quarter I, 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND

The Fund's general information

1. Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng

Certificate of Registration for Public Offering

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

The Certificate of Registration for Public Offering No. 38/GCN-UBCK dated 27 February 2020, was issued by the State Securities Commission.

2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020, số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/05/2021 (điều chỉnh tên), không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

The Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund No. 43/GCN-UBCK dated 22 April 2020, has been amended by the Establishment Registration Amendment Certificate of Public Open-ended Fund No. 13/GCN-UBCK dated 24 May 2021. The Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund was issued by the State Securities Commission and is valid for indefinite time.

3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Registered Office

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngô Đức Kế, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam.

15th Floor, Me Linh Point Building, 02 Ngo Duc Ke Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.

4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 20/11/2019 và sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 09/05/2024

The Fund's Charter issued on 20 November 2019, which was supplemented and amended on 9 May 2024

5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

The Fund's general information

5.1. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

The Fund's size at the reporting date

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 362.200.000 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 31.703,98 VND.

As at 31 March 2025, the number of outstanding fund units is 362,200,000 fund units and the net asset value per fund unit is VND31,703.98.

5.2. Tính chất của Quỹ:

The Fund's nature



Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND và ngược lại.

The Fund was established in Vietnam as a public open-ended fund, forming from the exchange of a basket of underlying securities with fund units and started listing on the Hochiminh Stock Exchange. During the operation period, the Fund has the obligations to issue creation units in exchange for a basket of component securities and vice versa.

5.3. Mục tiêu của Quỹ

The Fund's objective

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

The Fund's objective is in alignment with Establishment Registration Certificate of Public Open-ended Fund issued by the State Securities Commission, the Fund's Charter and the Fund's Prospectus.

5.4. Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Net asset value valuation period

Ngày định giá là ngày làm việc (của kỳ định giá ngày), ngày thứ sáu hàng tuần (của kỳ định giá tuần) và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo (của kỳ định giá hàng tháng). Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó, ngoại trừ kỳ định giá tháng thì vẫn là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo.

The valuation date is the working day (for the daily valuation period), the Friday of each week (for the weekly valuation period) and the first day of the following month (for the monthly valuation period). In case the valuation date falls on a day-off or holiday, the valuation date is the next working day; exception for the monthly valuation period, it is still the first day of the following month.

5.5. Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ

The frequency of exchange-traded transactions of the Fund

Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

Exchange-traded transactions of the Fund is daily.

5.6. Hạn chế đầu tư của Quỹ

Investment limit of the Fund

Danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này, Bản cáo bạch và đảm bảo:

Investment portfolio of the Fund must be consistent with the objectives and investment strategy as prescribed in the Fund's Charter, the Fund's Propect and must ensure:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

The Fund does not invest in more than 10% of securities in circulation of an issuing organisation, except for Government debt instruments;

- b) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm (a), (b) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, của một tổ chức, trừ công cụ nợ của Chính phủ;

The Fund does not invest more than 20% of its the total assets in securities and other assets (if any) specified in point (a), (b) Clause 3, Article 9, the Fund's Charter, issued by an organisation, except for Government debt instruments;

- c) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm (a), (b), (d), (e) khoản 3, Điều 9, Điều lệ Quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn

của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;

The Fund does not invest more than 30% of its the total assets in assets specified in point (a), (b), (d), (e) Clause 3, Article 9, the Fund's Charter, issued by a group of related parties in the following cases: parent company, subsidiaries; companies holding more than 35% of each other's shares/capital; subsidiaries of the same parent company, except when they are component securities in the basket of VN DIAMOND Index;

- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;

The Fund does not invest in its owned fund unit;

- e) Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:

The Fund may invest in other public fund unit and public securities investment companies managed by other fund management companies, but shall not:

- Quỹ không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Invest in more than 10% of total outstanding fund unit of a public fund or total outstanding securities of a public securities investment company;

- Quỹ không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

Invest more than 20% of total value of its assets in fund unit of a public fund or outstanding shares of a public securities investment company;

- Quỹ không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

Invest more than 30% of total value of its assets in public fund unit or shares of public securities investment companies.

- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;

The Fund does not invest in real estate, unlisted stocks, unregistered for trading stocks of a public company, capital of a limited liability company, or separately issued bonds; except when they are fund assets which are beneficial from the rights of owners;

- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và

The Fund does not invest in securities issued by the Fund Management Company, a related party of the Fund Management Company, founding members of the Fund except when they are component securities in the basket of VN DIAMOND Index; and

- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

At any time, the total commitment values of derivative securities contracts and payable amounts of the Fund shall not exceed its Net Asset Value.

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm a), b), c) và e) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

According to Circular No. 98/2020/TT-BTC ("Circular 98") issued by the Ministry of Finance dated 16 November 2020 providing guidance on operation and management of securities investment funds, the investment portfolio of the Fund is allowed to be deviated with the restrictions for the cases referred in points a), b), c) and e) above and must be due to the following objective causes:

- Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;

The changes in market prices of the Fund's investment portfolio;

- Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;

Activities of splitting, consolidation, merger of issuers;

- Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
The basket of component securities of the reference index changes;
- Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 3 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
The fund is newly established within the last 3 months from the issue date of the fund's establishment registration certificate;
- Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định của Điều lệ Quỹ và pháp luật; và
Making legitimate payments; executing the exchange of basket of underlying securities in accordance with the Fund's Charter and regulations; and
- Quỹ đang trong thời gian giải thể.
The Fund is in the process of liquidation.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán *Annual accounting period, accounting currency*

1. Kỳ kế toán

Annual accounting period

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

The annual accounting period of the Fund is from 1 January to 31 December.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Accounting currency

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

The Fund's accounting currency is Vietnam Dong ("VND") which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng *Accounting Standards and Accounting System*

1. Tuyên bố về việc tuân thủ

Statement of compliance

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 98") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds ("Circular 181"), Circular No. 198/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for open-ended funds ("Circular 198"), the relevant requirements of Circular No. 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 ("Circular 98") issued by the Ministry of Finance providing guidance on operation and management of securities investment funds and the other relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

The accompanying interim financial statements have not been prepared to reflect the financial position, the operating results and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in other countries and

other jurisdictions outside Vietnam. The accounting principles and practices applicable in Vietnam may be different from those in other countries and other jurisdictions.

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm các thông tin sau:

In accordance with Circular 181, the Fund's interim financial statements include the following:

- Báo cáo thu nhập;
Statement of income;
- Báo cáo tình hình tài chính;
Statement of financial position;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
Statement of changes in NAV, fund units transactions;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
Statement of investment portfolio;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và;
Statement of cash flows; and
- Các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.
Notes to the interim financial statements.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Form of accounting records applied

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

The registered form of accounting records applied by the Fund is the General journal ledgers.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Summary of significant accounting policies

1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Cash in banks and cash equivalents

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. *Cash in banks and cash equivalents comprise current accounts and term deposits with original terms to maturity of three (03) months or less from the transaction date. Cash equivalents are highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, and are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for meeting short-term cash commitments rather than for investment purpose or other purposes.*

2. Các khoản đầu tư

Investments in securities

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong năm. *Investments in securities are initially recognised at purchase price without any attributable transaction costs such as broker fees, transaction fees and bank charges, etc. Subsequent to initial recognition, they are measured at the end of the accounting period based on revaluation method mentioned in (iii). Unrealised gains or losses from revaluation of investments are recorded in the statement of income during the period.*

i. Phân loại

Classification

Các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

Listed securities, which are purchased for trading purposes, are classified as trading securities.

ii. Ghi nhận ban đầu

Recognition

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.
Securities are recognised on trade date.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.
A basket of component securities, which was exchanged with fund unit is recognised on the first working day after the exchange-traded date – date of transaction completion and transferring the ownership of the basket of component securities to the Fund.

iii. Xác định giá trị

Measurement

Theo Thông tư 98, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, giá trị hợp lý được sử dụng để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:
In accordance with Circular 98, the Fund's investments are revalued at market price at the end of the accounting period. If there is no market price at the last trading date or the market prices fluctuate significantly, fair value is used to revalue its investments. Fair value is determined in accordance with the principles, methodologies or theoretical valuation models as stipulated in the Fund's Charter, or in the Fund's Valuation Manual. Investments in securities are revalued at the end of the accounting period in accordance with the Fund's Charter as follows:

Cổ phiếu

Shares

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM:
Shares, which are listed on the Hochiminh Stock Exchange (HSX) or Hanoi Stock Exchange (HNX), shares of public interest entities on UPCoM:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
Closing price (or other names, depending on the internal regulations of the Stock Exchange) on the last trading date of the securities before the valuation date.
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
If there is no transaction in fifteen (15) days or more to the valuation date, the securities are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 90 ngày trước ngày định giá; hoặc
Closing price (or other names, in accordance with the internal regulations of the Stock Exchange) on the last trading date of the securities within 90 days before the valuation date;
 - + Giá mua; hoặc
Purchase price;
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
Book value;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.
 - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
During the period that shares are being moved to list on another exchange, the shares are revalued at closing price on the last trading date before valuation date.
 - Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
In case the shares are approved for listing but have not had the first transaction, the valuation will be the same as the case of shares offered for the first time to the public during the listing procedures.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
Shares that are suspended, or delisted or cancelled for trading: the securities are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
Book value; or
 - Mệnh giá; hoặc
Par value;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
Shares of organisations in the process of liquidation, bankruptcy: the securities are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập cân đối kỳ kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
80% of the liquidation value at the latest reporting date prior to the valuation date;
 - Giá xác định theo phương pháp định giá đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.
- Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết):
Shares, other contributed capital (including shares offered for the first time to the public which are in the process of listing procedures):
 - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
Average price of successful transactions on the last trading date of the securities before valuation date based on quotation of at least three (03) valuation organisations that are not related parties of the Fund Management Company and Supervisory Bank and are approved by the Board of Representatives on the last trading date of the securities before valuation date.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
If there is no sufficient quotation of at least three (03) valuation organisations that are not related parties of the Fund Management Company and Supervisory Bank and are approved by the Board of Representatives, shares, other contributed capital are revalued in accordance with the following value in order of precedence:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt;
Average price of two (02) valuation organisations that are not related parties of the Fund Management Company and Supervisory Bank and are approved by the Board of Representatives;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 90 ngày trước ngày định giá;
Price of the last reporting period within 90 days before the valuation date;
 - + Giá mua;
Purchase price;
 - + Giá trị sổ sách;
Book value;
 - + Giá xác định theo phương pháp định giá đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.
Value determined in accordance with the methodology approved by the Board of Representatives.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu **Shares bonus issues and shares dividend**

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
Shares bonus issues and shares dividend are initially recorded as nil and revalued at market value of the underlying securities at the end of the accounting period.

Quyền mua cổ phiếu

Rights issues

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày trước ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rights issues are initially recorded as nil and are revaluated at the positive difference between the market price of the underlying shares at the latest date before the valuation date and the exercise price multiplied by the rights exercise ratio. Rights issues are revaluated at the end of the accounting period.

iv. *Dừng ghi nhận*

Derecognition

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Investments in securities are derecognised when the rights to receive cash flows from the investments have expired or the Fund has transferred substantially all risks and rewards of ownership.

v. *Ghi nhận giá vốn*

Cost

Giá vốn của chứng khoán trong danh mục đầu tư của Quỹ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Cost of securities in the Fund's investment portfolio is determined on a weighted average basis.

3. *Các khoản phải thu*

Receivables

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư và các khoản tương đương tiền, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Receivables include receivables from disposal of investments, dividend receivables, accrued interest receivables from investments and cash equivalents, receivables from the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, receivables from the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares or rights) when ownership of components of basket investments is not transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to restricted investments in a purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders and other receivables relating to the Fund's operations. Receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

Allowance for doubtful debts is made for each receivable based on overdue days of principle payment following initial payment schedule (not taking into account agreed loan extension), or based on anticipated losses arising.

4. *Các khoản phải trả*

Payables

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ

phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

Payables include payables for purchases of investments, payable for the Fund's management services and accruals, payables to the Fund Unitholders when the Fund purchases or sells on behalf of the Fund Unitholders for securities in the basket of component securities that investors are restricted to invest in or investors have not carried out procedures for treasury shares transactions or tender offer in accordance with laws and regulations, payables to the Fund Unitholders relating to corporate actions (dividend paid by cash, dividend paid by shares, bonus shares, rights) when ownership of components of basket investments has not been transferred between the Fund and the Fund Unitholders or relating to securities in purchase/sell transactions on behalf of the Fund Unitholders who are restricted to hold and other payables relating to the operating activities of the Fund. Payables are stated at their cost.

5. Dự phòng

Provisions

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

6. Phân loại các công cụ tài chính

Classification of financial instruments

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, các công cụ tài chính của Quỹ được phân loại như sau:

Solely for providing disclosures about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and results of operations and the nature and extent of risk arising from financial instruments, financial instruments are classified as follows:

i. Tài sản tài chính

Financial assets

- Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập
- Financial assets at fair value through profit or loss*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Financial asset at fair value through profit or loss is a financial asset that meets either of the following conditions:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

It is considered as held for trading. A financial asset is considered as held for trading if:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.

➤ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Held-to-maturity investments

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Fund has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
those that upon initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
those that are designated as available-for-sale; and
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
those that meet the definition of loans and receivables

➤ Các khoản cho vay và phải thu

Loans and receivables

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

Loans and receivables are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, other than those:

- các khoản được nắm giữ với mục đích bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
that are held for the purpose to sell immediately or in the near term, which are classified as held for trading, and those that on initial recognition are designated as at fair value through profit or loss;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
that upon initial recognition are designated as available-for-sale; or
- các khoản có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
that may not be recovered substantially all of its initial investment, other than because of credit deterioration, which are classified as available-for-sale.

➤ Tài sản sẵn sàng để bán

Available-for-sale financial assets

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

Available-for-sale financial assets are non-derivative financial assets that are designated as available for sale or those are not classified as:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
financial assets at fair value through profit or loss;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
held-to-maturity investments; or
- các khoản cho vay và phải thu.
loans and receivables.

ii. **Nợ phải trả tài chính**

Financial liabilities

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập
Financial liabilities at fair value through profit or loss

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

A financial liability at fair value through profit or loss is a financial liability that meets either of the following conditions:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
It is considered as held for trading. A financial liability is considered as held for trading if:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
it is incurred principally for the purpose of repurchasing it in the near term;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.
Upon initial recognition, it is designated as at fair value through profit or loss.

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
Financial liabilities carried at amortised cost

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Financial liabilities, which are not classified as financial liabilities at fair value through profit or loss, are classified as financial liabilities carried at amortised cost.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

The above described classification of financial instruments is solely for presentation and disclosure purpose and is not intended to be a description of how the instruments are measured. Accounting policies for measurement of financial instruments are disclosed in other relevant notes.

7. Thuế

Taxation

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

The Fund Management Company has an obligation to withhold, declare and pay tax in relation to the fund units redemption transactions from individuals (including resident and non-resident) in accordance with guidance of Official Letter No. 2331/TCT-CS dated 15 June 2015 issued by the General Department of Tax ("Official Letter 2331"), Circular No. 111/2013/TT-BTC dated 15 August 2013 ("Circular 111") as supplemented and amended by Circular No. 92/2015/TT-BTC dated 15 June 2015 ("Circular 92") and Circular No. 25/2018/TT-BTC dated 16 March 2018 ("Circular 25") issued by the Ministry of Finance.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Corporate Fund Unitholders established under Vietnamese laws must be responsible for self-declaration and payment of income tax to the State Treasury in accordance with prevailing Corporate Income Tax Law. Foreign corporate Fund Unitholders are subject to tax payment for the fund units' redemption transactions in accordance with Official Letter 2331, and applicable Law on Corporate Income Tax and the Fund Management Company will withhold, declare and pay tax on their behalf in accordance with current regulations.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

The above disclosures are based on the Laws on Personal Income Tax, Corporate Income Tax, Value Added Tax and tax management, which are guided in details in relevant decrees and circulars as aforementioned as well as specifically guided by the General Department of Tax in Official Letter 2331 addressed to Ho Chi Minh City Tax Department and Hanoi Tax Department about tax policy applied for Exchanged Traded Fund. The above disclosures may change in the future due to the changes in tax law and regulations in Vietnam.

8. Vốn góp và thặng dư vốn

Contributed capital and capital premium

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

Fund units are classified as contributed capital, including subscription capital and redemption capital.

i. Vốn góp phát hành

Subscription capital

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản bổ sung bằng tiền (nếu có).

Subscription capital represents the capital contributed by the Fund Unitholders in form of exchange a creation unit for a basket of underlying securities and may incur cash contribution (if any) according to regulations in Fund Charter.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Subscription capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date, which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund.

ii. Vốn góp hoán đổi lại

Redemption capital

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Redemption capital represents the redemption of fund units from the Fund Unitholders in form of exchange a basket of underlying securities and cash payment (if any) for a fund creation unit. Redemption capital is recorded at par value of fund unit and recorded on first working day after the exchange-traded date – the date, which the transaction is completed and the ownership of the basket of underlying securities is transferred to the Fund Unitholders.

iii. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Capital premium

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

Capital premium is the difference between subscription/redemption price per a fund unit and par value of fund unit in a subscription/ redemption transaction and is recognised at the same time with the recognition of subscription/ redemption capital.

9. Lợi nhuận chưa phân phối

Retained profits

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

Retained profits represent the profit or loss from the Fund's activities after deducting tax expense of the reporting period.

10. Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ

Fund units and Net Asset Value per fund unit

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

All fund units issued to the fund unitholders have the same right with regards to voting right, redemption of capital and others. Each issued fund unit carries one vote at annual general meetings of the Fund.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Each fund unit has the par value of VND10,000, a fund creation unit equals to 100,000 fund units. The minimum amount of fund units for each exchange-traded transaction is one creation unit equivalent to one hundred thousand (100,000) fund units.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

Net Asset Value per one creation unit equals to Net Asset Value of the Fund divided by the total outstanding creation units at the end of the accounting period and rounded down to unit position. Net Asset Value per fund unit equals to Net Asset Value of the Fund divided by the total number of outstanding fund units at the end of the accounting period and rounded down to two (02) decimal places. Net Asset Value equals to total assets deducting total liabilities.

11. Thu nhập

Income

Thu nhập được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi thu nhập được ghi nhận:

Income is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Fund and the income can be measured reliably. The following specific recognition criteria must also be met before income is recognised.

i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Interest income and dividend income

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate in the statement of income on accrual basis unless the recoverability is uncertain..

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

Dividend income is recognised in the statement of income when the right to receive payment is established. Share dividends are not recognised as income.

ii. Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán

Income from trading securities

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Income from trading securities activities is recognised in the statement of income upon receipt of the notice of exchange-traded transactions, deal confirmation from the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) which are verified by the Supervisory Bank and upon completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

12. Chi phí

Expenses

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

Expenses are recognised in the statement of income as incurred.

13. Báo cáo bộ phận

Segment reporting

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Quỹ tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Quỹ là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh là đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Fund that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Fund's primary format for segment reporting is based on business segments, which is securities investment and in one geographic segment, which is Vietnam.

14. Các bên liên quan

Related parties

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng

chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Parties are considered to be related to the Fund if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Fund and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Other investment funds under the management of the Fund Management Company and related parties of the Fund Management Company are considered related parties to the Fund in accordance with Law on Securities. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship, and not merely the legal form.

15. Số dư bằng không

Nil balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances required by Circular No. 181/2015/TT-BTC dated 13 November 2015 issued by the Ministry of Finance on the promulgation of accounting system for exchange-traded funds that are not shown in these interim financial statements indicate nil balances.

16. Thông tin so sánh

Comparative information

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong kỳ trước.

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Fund's financial position, results of operations or cash flows for the prior period.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

Important events or transactions in the accounting period

1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Cash in banks and cash equivalents

	31/03/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	82.469.624.423	786.677.459.839
<i>Current accounts for the operation of the Fund at Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam</i>		
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
<i>Cash at bank for Fund's subscription</i>		
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
<i>Margin account for trading derivatives</i>		

	31/03/2025 (VND)	31/12/2024 (VND)
Tương đương tiền <i>Cash equivalents</i>	-	-
Tổng cộng <i>Total</i>	82.469.624.423	786.677.459.839

2. Các khoản đầu tư *Investments in securities*

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 được trình bày như sau:

Details of the Fund's investments in securities as at 31 March 2025 were as follows:

Danh mục các khoản đầu tư <i>Investments Items</i>	Giá mua <i>Exchange/purchase price</i> (VND)	Giá trị thị trường tại ngày 31/03/2025 <i>Market value at 31/03/2025</i> (VND)	Chênh lệch đánh giá tại ngày 31/03/2025 <i>Unrealised gains/(losses) at 31/03/2025</i>		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/03/2025 <i>Revaluation value at 31/03/2025</i> (VND) [5] = [1] + [3] - [4]
			Chênh lệch tăng <i>Unrealised gains</i> (VND)	Chênh lệch giảm <i>Unrealised losses</i> (VND)	
	[1]	[2]	[3]	[4]	
Cổ phiếu <i>Shares</i>	10.255.859.512.165	11.379.581.813.250	1.347.034.740.185	223.312.439.100	11.379.581.813.250
Tổng cộng <i>Total</i>	10.255.859.512.165	11.379.581.813.250	1.347.034.740.185	223.312.439.100	11.379.581.813.250

3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF *Service fee payables*

3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ *Fund management fee*

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý quỹ (không chịu thuế GTGT) là 0,80% mỗi năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

In accordance with the Fund's Charter, the Fund Management Company is entitled to receive management fee (not subject to VAT) of 0.80% per annum of the Fund's NAV. The fee is calculated on each valuation period based on NAV excluding fees at the date before the valuation date. Management fee payable to the Fund Management Company equals to sum of fees calculated (accrued) on each valuation date during the reporting period minus true up adjustment (if any) at the end of the accounting period to ensure total management and other fees paid by the Fund is in compliance with relevant regulations.

3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ *Custody fee, Fund supervising fee, Fund administration fee*

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

In accordance with the Fund's Charter, the Fund has to pay the Supervisory Bank custody fee, supervisory fee and fund administration fees on a monthly basis as follows:

**Dịch vụ
Service****Biểu phí
Fee rate**

Lưu ký chứng khoán (không chịu thuế GTGT)
Custody ((not subject to VAT)

- Tối đa 0,02% NAV mỗi năm.
Up to 0.02% NAV per annum

Giám sát tài sản (chưa bao gồm thuế GTGT)
Fund supervising (excluding VAT)

- Tối đa 0,06% NAV mỗi năm.
Up to 0.06% NAV per annum

Quản trị Quỹ (chưa bao gồm thuế GTGT)
Fund administration (excluding VAT)

- Tối đa 0,03% NAV mỗi năm
Up to 0.03% NAV per annum

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

The above fees are calculated for each valuation period based on the NAV excluding fees at the date prior to the valuation date and are paid on a monthly basis. Monthly fees are the aggregate fees at the valuation periods during a month.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

The Fund also has obligation to pay the Supervisory Bank transaction cost in relation to trading securities of VND100,000 per transaction.

3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Calculating indicative Net Asset Value (Inav) service fee, managing and operating reference index service fee, market maker service fee

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HSX và phí dịch vụ tạo lập thị trường theo các mức phí cụ thể như sau:

In accordance with the Fund's Charter, the Fund has the obligation to pay service fees for calculating indicative Net Asset Value per fund unit (iNAV), managing and operating reference index to HSX and market maker service fee as follows:

**Dịch vụ
Service****Biểu phí
Fee rate**

Phí trả cho HSX về quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu (không chịu thuế giá trị gia tăng ("GTGT"))
Fee payable to HSX for managing and operating reference index (not subject to Value Added Tax ("VAT"))

- NAV dưới 500 tỷ VND: 0,080% NAV mỗi năm;
NAV less than VND500 billion: 0.080% NAV per annum;
- NAV từ 500 tỷ VND đến dưới 1.000 tỷ VND: 0,065% NAV mỗi năm;
NAV from VND500 billion to less than VND1,000 billion: 0.065% NAV per annum;
- NAV từ 1.000 tỷ VND đến dưới 2.000 tỷ VND: 0,055% NAV mỗi năm;
NAV from VND1,000 billion to less than VND2,000 billion: 0.055% NAV per annum;
- NAV từ 2.000 tỷ VND trở lên: 0,040% NAV mỗi năm.
NAV from VND2,000 billion and above: 0.040% NAV per annum.
- Phí tối thiểu là 240 triệu VND mỗi năm
The minimum annual fee is VND240 million.

Phí trả cho HSX về cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV) (không chịu thuế GTGT)
Fee payable to HSX for calculating indicative Net Asset Value per fund unit (iNAV) (not subject to VAT)

- 0,05% NAV mỗi năm
0.05% NAV per annum
- Phí tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm
The minimum annual fee is VND50 million.

Phí dịch vụ tạo lập thị trường
Market maker service fee

- Tối đa 0,08% NAV mỗi năm
Up to 0.08% NAV per annum

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần

(“kỳ thanh toán”) đối với phí trả HSX và được trả mỗi quý một lần đối với phí dịch vụ tạo lập thị trường. Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.
The above fees are calculated on each NAV valuation period, which are the aggregate fees of all the working days during a month. Fees of each valuation period are based on NAV excluding fees at the date prior to the valuation date, and are paid every six months (“settlement period”) for fee payable to HSX and are paid quarterly for market maker service fee. Fees paid in each settlement period is total fees calculated for each valuation period in the settlement period.

4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Contributed capital of the Fund Unitholders and capital premium

Chỉ tiêu	Đơn vị Unit	Đầu kỳ <i>The beginning of the period</i>	Phát sinh trong kỳ <i>Incurred during the period</i>	Cuối kỳ <i>The end of the period</i>
Vốn góp phát hành <i>Subscription capital</i>				
(1) Số lượng CCQ <i>Number of fund unit</i>	CCQ Fund Unit	1.276.300.000	8.200.000	1.284.500.000
(2) Giá trị ghi theo mệnh giá <i>Subscription capital at par value</i>	VND	12.763.000.000.000	82.000.000.000	12.845.000.000.000
(3) Thặng dư vốn góp phát hành <i>Capital premium of subscription capital</i>	VND	14.885.507.181.608	184.440.860.368	15.069.948.041.976
(4) Tổng giá trị phát hành CCQ <i>Total subscription capital</i> (4)=(2)+(3)	VND	27.648.507.181.608	266.440.860.368	27.914.948.041.976
Vốn góp hoán đổi lại <i>Redemption capital</i>				
(5) Số lượng CCQ <i>Number of fund unit</i>	CCQ Fund Unit	(899.800.000)	(22.500.000)	(922.300.000)
(6) Giá trị ghi theo mệnh giá <i>Redemption capital at par value</i>	VND	(8.998.000.000.000)	(225.000.000.000)	(9.223.000.000.000)
(7) Thặng dư vốn góp hoán đổi lại <i>Capital premium of redemption capital</i>	VND	(15.575.142.759.700)	(512.693.886.770)	(16.087.836.646.470)
(8) Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ <i>Total redemption capital</i> (8)=(6)+(7)	VND	(24.573.142.759.700)	(737.693.886.770)	(25.310.836.646.470)
(9) Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành <i>Number of outstanding fund units</i>	CCQ Fund Unit	376.500.000	(14.300.000)	362.200.000
(10) Giá trị vốn góp theo mệnh giá <i>Total contributed capital at par value</i> (10) = (2) + (6)	VND	3.765.000.000.000	(143.000.000.000)	3.622.000.000.000
(11) Thặng dư vốn góp <i>Capital premium</i> (11) = (3) + (7)	VND	(689.635.578.092)	(328.253.026.402)	(1.017.888.604.494)
(12) Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế <i>Retained profits</i>	VND	9.590.559.237.496	(711.486.854.352)	8.879.072.383.144
(13) NAV hiện hành <i>Current NAV</i> (13)=(10)+(11)+(12)	VND	12.665.923.659.404	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	11.483.183.778.650

Chỉ tiêu	Đơn vị Unit	Đầu kỳ <i>The beginning of the period</i>	Phát sinh trong kỳ <i>Incurred during the period</i>	Cuối kỳ <i>The end of the period</i>
(14)NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ <i>Current NAV per fund unit</i> (14) = (13)/(9)	VND/CCQ <i>VND/ Fund Unit</i>	33.641,23	Không áp dụng <i>Not applicable</i>	31.703,98

5. Lợi nhuận chưa phân phối
Retained profits

	Đầu kỳ <i>The beginning of the period</i> (VND)	Phát sinh trong kỳ <i>Incurred during the period</i> (VND)	Cuối kỳ <i>The end of the period</i> (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối <i>Retained profits</i>	9,590,559,237,496	(711,486,854,352)	8,879,072,383,144

VI. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Events arising after the date of preparation of financial statements

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

There are no events arising after the date of preparation of financial statements that need to be adjusted or presented on the financial statements.

Kế toán quỹ
Senior Fund Accountant



Ms. Vương Thị Trâm Anh

Trưởng phòng Kế toán quỹ
Fund Accounting Manager



Ms. Ninh Thị Tuệ Minh

Quyền Giám đốc Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư
Acting Director, Investment Service




Mr. Lê Hoàng Anh

